

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 03/2008

Chưa kiểm toán
Ngày 30 Tháng 09 Năm 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Số dư đầu năm	Quý 03/2008
I	2		
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	227,829,608,000	210,987,670,264
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,426,250,000	15,516,590,500
1.Tiền	111	2,426,250,000	15,516,590,500
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96,029,487,000	94,583,232,655
1.Phải thu khách hàng	131	63,639,467,000	76,231,125,981
2. Trả trước người bán	132	8,758,364,000	2,611,036,973
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	23,822,423,000	15,931,836,701
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(190,767,000)	(190,767,000)
		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	101,648,042,000	90,146,331,267
1.Hàng tồn kho	141	103,186,686,000	90,146,331,267
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,538,644,000)	-
		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	27,725,829,000	10,741,515,842
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	344,428,000.00	419,529,299
2.Các khoản thuế phải thu	152	26,885,488,000	10,321,986,543
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	495,913,000	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	205,174,672,000	202,117,865,288
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	-	-
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
		-	-
II.Tài sản cố định	220	66,403,093,000	59,054,531,971
1.Tài sản cố định hữu hình	221	66,403,093,000	59,054,531,971
- Nguyên giá	222	77,316,131,000	76,493,213,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10,913,038,000)	(17,438,681,993)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	-
4.Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
	230 Z	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
	242 Z	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	136,420,826,000	141,004,984,480
1.Đầu tư tài chính	251		
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29,500,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258	152,733,719,000	127,817,877,480
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(16,312,893,000)	(16,312,893,000)
		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	2,350,753,000	2,058,348,837

1.Chí phí trả trước dài hạn	261	249,512,000	(42,892,163)
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,101,241,000	2,101,241,000
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	433,004,280,000	413,105,535,552

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Quý 02 năm 2008	30/09/2008
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	92,848,101,000	77,050,152,934
I.Nợ ngắn hạn	310	91,292,811,000	75,898,593,173
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	70,666,966,000	40,004,965,557
2.Phải trả người bán	312	4,727,616,000	21,281,036,489
3.Người mua trả tiền trước	313		507,202,000
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,791,787,000	4,242,743,904
5.Phải trả người lao động	315	1,287,453,000	1,042,568,307
6.Chí phí phải trả	316	1,971,672,000	2,422,396,400
7.Phải trả nội bộ	317		-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,847,317,000	6,397,680,516
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	-
			-
II.Nợ dài hạn	330	1,555,290,000	1,151,559,761
1.Phải trả dài hạn người bán	331	0	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	-
3.Phải trả dài hạn khác	333	0	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	0	-
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,555,290,000	1,151,559,761
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	-
	399		-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	340,156,179,000	336,055,382,618
I.Vốn chủ sở hữu	410	340,068,958,000	336,055,382,618
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	104,000,000,000	205,460,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	226,548,478,000	125,088,478,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	-
4.Cổ phiếu quỹ	414	0	(7,221,507,920)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		59,553,946
7.Quỹ đầu tư phát triển	417	0	-
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	0	-
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9,520,480,000	12,668,858,141
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	-
			-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	87,221,000	0
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	87,221,000	
2.Nguồn kinh phí	432	0	-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	-
	439		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	433,004,280,000	413,105,535,552

() ()

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
			Quý 03/2008
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập bảng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2008

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ HUYẾT MINH	Quý III năm 2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120,822,741,382	73,612,805,724	287,542,163,672	211,945,271,158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			521,657,500		559,191,229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v (10 = 01 - 02)	10		120,822,741,382	73,091,148,224	287,542,163,672	211,386,079,929
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	104,217,218,697	62,741,270,656	248,616,347,823	179,202,923,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v (20 = 10 - 11)	20		16,605,522,685	10,349,877,568	38,925,815,849	32,183,156,483
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	412,965,497	1,487,068,751	4,076,658,027	2,455,696,130
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,132,398,458	574,795,557	12,989,234,238	2,617,578,641
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		849,804,528	296,422,615	3,619,480,741	2,416,530,009
8. Chi phí bán hàng	24		3,701,756,559	5,029,244,096	9,425,967,379	15,763,763,552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,006,412,355	3,135,316,811	10,318,089,998	7,608,405,101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30		5,177,920,810	3,097,589,855	10,269,182,261	8,649,105,319
11. Thu nhập khác	31		847,593,187	228,742,774	2,567,800,053	918,940,403
12. Chi phí khác	32		718,098,264	10,277,883	1,795,118,647	261,226,665
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		129,494,923	218,464,891	772,681,406	657,713,738
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,307,415,733	3,316,054,746	11,041,863,667	9,306,819,057
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			0	117,288,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		5,307,415,733	3,316,054,746	11,041,863,667	9,189,530,807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 10 năm 2008
GIÁM ĐỐC